

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2018/DSPT
Ngày: 16/11/2018
V/v: Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Hoàng Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2018/TLPT-DS, ngày 04/9/2018 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DSST ngày 12/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2018/QĐ-PT ngày 05/10/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH một thành viên Y.

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp T, xã T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc Q - Giám đốc; Trú tại: phố T, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đại Phong - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Khang Thái, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Phòng 906, tòa nhà CT4-1, KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (có mặt).

- Bị đơn: Công ty TNHH R.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp K, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Bok K - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Mai Hùng T, sinh năm 1984;
Địa chỉ: Tòa nhà K, phố D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 01/01/2018) - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Minh Huân-
Luật sư thuộc Công ty luật TNHH MEKONG Việt Nam (có mặt).

Người kháng cáo: Công ty TNHH R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Phía nguyên đơn do ông Phạm Quốc Q đại diện trình bày: Ngày 25/3/2013 giữa Công ty TNHH một thành viên Y (gọi tắt là Công ty Y) và Công ty TNHH S (tại thời điểm giao kết hợp đồng, người đại diện theo pháp luật là ông Cho Jun S - Giám đốc, gọi tắt là Công ty S) có ký một hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV. Nội dung hợp đồng thể hiện bên cho vay là Công ty Y cho Công ty S vay số tiền 2.852.000.000đ, lãi suất 0%, thời hạn vay là 01 năm tính từ ngày 25/3/2013 đến 25/3/2014. Sau khi giao kết hợp đồng, ngày 26/3/2013 Công ty Y đã chuyển vào tài khoản số: 700 001 835 518 tại Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty S (Nay được đổi tên thành Công ty TNHH R) số tiền 2.852.000.000đ theo hợp đồng vay.

Ngày 13/11/2013, mặc dù chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty S đã chuyển trả Công ty Y số tiền 252.000.000đ từ tài khoản của Công ty S cho Công ty Y tại Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, còn nợ 2.600.000.000đ, khi đến hạn phải thanh toán khoản vay, mặc dù Công ty Y đã nhiều lần đôn đốc yêu cầu nhưng Công ty S không thanh toán khoản nợ còn lại. Hiện nay Công ty TNHH S đã đổi tên thành Công ty TNHH R, đồng thời Công ty cũng thay đổi người đại diện theo pháp luật từ ông CHO JUN S sang ông LEE BOK K.

Ngày 25/5/2017 Công ty Y ủy quyền cho Công ty luật Khang Thái làm việc với Công ty TNHH R về khoản nợ nói trên.

Ngày 28/5/2017 Công ty luật Khang Thái đã gửi văn bản số 01/LKT-YUJIN yêu cầu Công ty TNHH R (gọi tắt là Công ty R và S) thanh toán khoản nợ 2.600.000.000đ nói trên. Ngày 03/6/2017 Công ty Luật Khang Thái nhận được email từ Công ty R và S với nội dung đồng ý thanh toán dần công nợ, mỗi tháng thanh toán 50.000.000đ.

Ngày 06/6/2017 Công ty luật Khang Thái gửi văn bản số 02/2017/LKT-YUJIN đề nghị Công ty R và S thanh toán ngay 1.300.000.000đ, số còn lại sẽ được trả dần mỗi tháng là 100.000.000đ. Ngày 13/6/2017 Công ty luật Khang Thái nhận được thông báo về việc xử lý hợp đồng vay vốn từ Công ty R và S. Nội dung thông báo thể hiện Công ty R và S đang rà soát sổ sách chứng từ về khoản vay nói trên và chưa có ý kiến chính thức về khoản nợ trên.

Ngày 16/6/2017 Công ty luật Khang Thái tiếp tục gửi văn bản số 03/2017/LKT-YUJIN đề nghị Công ty R và S thanh toán ngay số tiền 1.300.000.000đ, số còn lại được trả dần mỗi tháng 100.000.000đ. Ngày 23/6/2017 Công ty luật Khang Thái nhận được công văn ký ngày 22/6/2017 của Công ty R và S. Nội dung công văn thể hiện Công ty R và S đang liên hệ với ông Cho Jun S để xác minh các thông tin liên quan đến hợp đồng vay vốn.

Đến ngày 30/6/2017 Công ty luật Khang Thái tiếp tục gửi văn bản số 04/2017/LKT-YUJIN đề nghị Công ty R và S đưa ra phương án trả nợ trước ngày 06/7/2017, xong Công ty R và S không trả lời.

Do đó, ngày 13/11/2017 Công ty Y nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu Công ty R và S phải trả cho Công ty Y số tiền 2.600.000.000đ, không yêu cầu lãi. Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Đơn khởi kiện; Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; Bản sao giấy chứng nhận đầu tư; Bản sao hợp đồng vay vốn; Thông báo về việc xử lý hợp đồng vay vốn; Công văn gửi bị đơn; 01 phiếu hạch toán ngày 26/3/2013 của Ngân hàng Shinhan Bank (phô tô); 01 bản phô tô sổ Ngân hàng của Công ty Y do Shinhan Bank Việt Nam cấp.

Phía bị đơn do anh Mai Hùng T, người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh được Công ty R và S ủy quyền, theo đơn khởi kiện của Công ty Y yêu cầu Công ty R và S phải trả cho Công ty Y số tiền 2.600.000.000đ phía bị đơn không đồng ý vì những thành viên hiện tại của Công ty R và S không biết gì về hợp đồng vay vốn này và không được các thành viên cũ bàn giao. Ngoài ra, anh T còn đề nghị Tòa án triệu tập người ký hợp đồng vay vốn và các thành viên cũ của Công ty R và S để làm rõ các nội dung theo đúng quy định của pháp luật.

Công ty R và S và người được ủy quyền cho rằng căn cứ vào điều 159 Bộ luật dân sự năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 và điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015 cho rằng đã hết thời hạn khởi kiện đề nghị Tòa án áp dụng điểm e khoản 1 điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vì thời hiệu khởi kiện đã hết. Chứng cứ do bị đơn cung cấp gồm: Văn bản đề ngày 22/01/2018.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa anh T đều vắng mặt.

Tòa án nhân dân thành phố B đã có công văn yêu cầu Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bắc Ninh và Cục thuế tỉnh Bắc Ninh cung cấp toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn đề nghị gồm: Hồ sơ thay đổi chủ đầu tư, thay đổi người đại diện theo pháp luật; Các văn bản chuyển nhượng dự án đầu tư; Thay đổi tên doanh nghiệp từ S sang Công ty R; Báo cáo tài chính, kiểm toán từ năm 2013 đến năm 2017 của Công ty R và S.

Từ những nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ Điều 274, 280, 463, 464, 465, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 143, 144, 146, 147, 227, 228, 235, 264 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; NQ số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên Y. Buộc Công ty TNHH R phải trả cho Công ty TNHH một thành viên Y số tiền là 2.600.000.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/7/2018 Công ty TNHH R có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận Luật sư Lê Minh Huân bảo vệ quyền lợi cho bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm không xác định được quan hệ pháp luật tranh chấp là kiện đòi tài sản hay là hợp đồng vay tài sản; Việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án là Bộ luật Dân sự 2005, như vậy áp dụng luật nội dung sai và cấp sơ thẩm căn cứ vào Email của chị Nguyễn Thị N là Kế toán Công ty là không đủ căn cứ tính lại thời hiệu khởi kiện vì chị Nhật không được ủy quyền và không có thẩm quyền giải quyết sự việc; Việc Tòa án không triệu tập người làm chứng là ông Cho Jun S để làm rõ là thiếu sót ảnh hưởng đến quyền lợi của Công ty; Đối với báo cáo tài chính không phải là căn cứ để buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ vì báo cáo tài chính bằng tiếng Việt nếu kế toán sai thì ông Lee ký sẽ không đúng cho dù ông Lee có biết tiếng Việt. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm về việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng luật nội dung là hợp đồng vay tài sản và

nếu nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản thì thời hiệu khởi kiện đã hết đề nghị hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Luật sư Trần Đại Phong bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là hợp đồng vay tài sản vì giữa hai công ty S và Jujin Tech xác lập một hợp đồng vay vốn, cụ thể là Công ty Jujin Tech cho Công ty S vay 2.852.000.000đ được thể hiện tại phiếu chuyển tiền do nguyên đơn xuất trình và báo cáo tài chính của bị đơn; Về thời hiệu khởi kiện vụ án là 3 năm tính từ 26/3/2014 đến 26/3/2017, tuy nhiên căn cứ vào báo cáo tài chính các năm 2013, 2014, 2015 Công ty R&S đều thừa nhận có khoản nợ đối với Công ty Jujin Tech. Như vậy tính đến 31/12/2015 Công ty R&S vẫn thừa nhận khoản nợ. Theo Báo cáo tài chính năm 2016, 2017 không thể hiện đây là do Công ty R&S làm, đến nay bị đơn chưa trả khoản vay cho nguyên đơn, do bản án sơ thẩm xử buộc bị đơn phải trả số tiền 2.600.000.000đ là có căn cứ pháp luật. Căn cứ Điều 162 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 157 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện được tính từ 31/12/2015. Tại phiên tòa đại diện bị đơn cho rằng khoản nợ trên không chuyển giao từ giám đốc cũ sang ông Lee Bok K thì căn cứ vào biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 24/3/2015 ông Lee Bok K đã thừa nhận khoản nợ của Công ty R&S đối với chủ nợ và khách hàng của Công ty. Do đó buộc bị đơn phải thanh toán trả nợ nguyên đơn số tiền 2.600.000.000đ, nguyên đơn không yêu cầu trả lãi suất.

Đại diện nguyên đơn không bổ sung luận cứ bảo vệ của Luật sư Phong.

Luật sư Lê Minh Huân cho rằng Luật sư của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, do đó cần phải hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Ông Mai Hùng T giữ nguyên đề nghị hủy án sơ thẩm và đình chỉ vụ án.

Luật sư Trần Đại Phong giữ nguyên quan điểm đề nghị bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 2.600.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm đến trước khi nghị án là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm số 18/2018/DSST của Tòa án nhân dân thành phố B về điều luật áp dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 25/3/2013 giữa Công ty Y và Công ty S ký hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV. Theo hợp đồng vay vốn giữa các bên thể hiện Công ty Y cho Công ty S (nay là Công ty R và S) vay số tiền 2.852.000.000đ thời hạn vay từ ngày 25/3/2013 đến ngày 25/3/2014, mục đích vay bổ sung quỹ tiền ngân hàng thực hiện dự án đầu tư của bên vay. Ngày 25/3/2013 Công ty Y đã nộp tiền vào tài khoản của Công ty S 2.852.000.000đ qua Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam, theo phiếu hoạch toán của Ngân hàng thể hiện ngày 26/3/2013 số tiền 2.852.000.000đ đã được chuyển vào tài khoản của Công ty TNHH S. Ngày 13/11/2013 Công ty S đã trả Công ty Y 252.000.000đ. Do Công ty S không trả nợ nên Công ty Y đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty R và S phải trả số tiền vay nợ gốc là 2.600.000.000đ.

Xét đơn kháng cáo của Công ty R và S, Hội đồng xét xử thấy: Theo hợp đồng vay vốn giữa các bên thể hiện Công ty Y cho Công ty S vay số tiền 2.852.000.000đ thời hạn vay từ ngày 25/3/2013 đến ngày 25/3/2014, vay không lãi suất, mục đích vay bổ sung quỹ tiền ngân hàng thực hiện dự án đầu tư của bên vay. Ngày 13/11/2013 Công ty S đã trả cho Công ty Y số tiền 252.000.000đ từ tài khoản của Công ty S cho Công ty Y tại Ngân hàng, số tiền còn nợ là 2.600.000.000đ. Theo báo cáo tài chính năm 2013, 2014 và 2015 và báo cáo kiểm toán độc lập của Công ty TNHH kiểm toán tư vấn độc lập chi nhánh Hà Nội thể hiện tại “Mục 7. Vay và nợ ngắn hạn của Công ty S (Công ty R và S) còn nợ Công ty Y 2.600.000.000đ”. Đến năm 2015 Công ty S tiến hành tái cơ cấu lại thương hiệu Công ty đã tổ chức cuộc họp Hội đồng thành viên Công ty S, theo biên bản cuộc họp ngày 24/3/2015 thể hiện thì Công ty S được đổi tên thành Công ty TNHH R, thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lee Bok K. Công ty R và S và các thành viên mới của Công ty cam kết “kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến và các nghĩa vụ thanh toán nợ với các chủ nợ, khách hàng, các tổ chức, cá nhân liên quan của Công ty S”. Như vậy, khoản nợ vay của Công ty S đối với Công ty Y, sẽ được chuyển giao thành khoản vay của Công ty R và S đối với Công ty Y. Do đó Tòa án nhân dân thành phố B đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Y buộc Công ty R và S phải có nghĩa vụ trả 2.600.000.000đ là có căn cứ pháp luật.

Đối với kháng cáo của đại diện bị đơn cho rằng “Đương sự có quyền yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện trước khi tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án thì thấy: Ngày 31/7/2017 Công ty Y khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng vay vốn tại Tòa án thành phố B, do thời hiệu khởi kiện đã hết nên Tòa án đã ra quyết

định đình chỉ giải quyết vụ án. Đến ngày 13/11/2017 Công ty Công ty TNHH một thành viên Y tiếp tục khởi kiện vụ án kiện đòi tài sản. Căn cứ vào Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2011 và Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 quy định đối với thời hiệu khởi kiện đòi tài sản là không xác định thời hạn, mặc dù Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không quy định cụ thể nhưng tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội quy định “Đối với các tranh chấp phát sinh trước ngày 01/01/2017 thì áp dụng quy định về thời hiệu quy định tại Điều 159 Bộ luật Tố tụng dân sự 2011”. Như vậy đối với những giao dịch đã được thực hiện trước ngày 01/01/2017 nhưng đến nay mới yêu cầu Tòa án giải quyết thì áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo Bộ luật Tố tụng dân sự 2011 và văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật để giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý và giải quyết vụ án về tranh chấp kiện đòi tài sản là đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của Công ty R và S là không có căn cứ chấp nhận. Và như vậy đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty R và S năm 2015 vẫn thừa nhận khoản nợ đối với Công ty Y để xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng bản sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng vay tài sản, như vậy là áp dụng pháp luật nội dung sai, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về điều luật áp dụng theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Đối với kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án không triệu tập ông Cho Jun S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn đề nghị Tòa án triệu tập ông Cho Jun S với tư cách là người làm chứng, Hội đồng xét xử thấy: Ngày 25/3/2013 Công ty Y ký hợp đồng vay vốn số 03/HĐVV với Công ty S. Nội dung hợp đồng thể hiện bên cho vay là Công ty Y, bên vay là Công ty S, phần ký xác nhận của ông Phạm Quốc Q và ông Cho Jun S là ký với tư cách người đại diện theo pháp luật của hai công ty và nhân danh công ty. Mặt khác, căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty S các năm 2013, 2014 và 2015 đều thể hiện khoản nợ của Công ty S đối với Công ty Y. Do đó, kháng cáo của bị đơn đề nghị triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đưa Cho Jun S là người làm chứng là không có cơ sở chấp nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm có nhầm lẫn trong quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa ghi là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, tuy nhiên khi thụ lý, thông báo thụ lý và các biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như bản án sơ thẩm đều xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là kiện đòi tài sản và nhận định nguyên đơn chỉ khởi kiện đòi bị đơn khoản tiền vay nợ gốc là 2.600.000.000đ, không tính lãi. Ngoài ra, bản án sơ thẩm nhận định về việc xác định lại thời hiệu khởi kiện căn cứ vào thư điện tử của chị Nguyễn Thị Nhật là kế toán Công ty R và S là không cần thiết vì cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp kiện đòi tài sản là không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Xét thấy vi phạm trên của cấp sơ thẩm là không nghiêm trọng và không ảnh hưởng đến nghĩa vụ trả nợ của Công ty R và S đối với Công ty Y, cũng không làm thay đổi nội dung và đường lối giải quyết vụ án, do đó cần sửa bản án sơ thẩm. Tuy nhiên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

Công ty TNHH R không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên Y.

1. Buộc Công ty TNHH R phải trả cho Công ty TNHH một thành viên Y số tiền là 2.600.000.000đ (Hai tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)

2. Về án phí: Công ty TNHH R phải chịu 84.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận Công ty TNHH R đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0004865 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Hoàn trả Công ty TNHH một thành viên Y 42.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0000534 ngày 27/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành, các bên không thỏa thuận được lãi suất

thi hàng tháng phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tính